

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**CÔNG TY**

Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Theo Quyết định số 808/QĐ-LĐTBXH ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại.

Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100110415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 11 năm 2010. Vốn điều lệ là 109.772.504.466 đồng.

Tên giao dịch viết tắt: SONA.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 2/43 đường Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở Công ty đặt tại số 34 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

**CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Chủ tịch Công ty</b>	Ông Đoàn Đại Thành	Chủ tịch Công ty (nghỉ hưu ngày 01/4/2013)
	Ông Đặng Huy Hồng	Chủ tịch Công ty (Bổ nhiệm ngày 01/4/2013)

Các thành viên Ban Lãnh đạo Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

<b>Ban Lãnh đạo</b>	Ông Đặng Huy Hồng	Tổng Giám đốc
	Ông Dương Kim Huyền	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Văn Thắng	Kế toán trưởng

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Đặng Huy Hồng**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2013*

10/10/13  
H.M. Q. 9/13

Số: 557/2013/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo tài chính năm 2012

của Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại

*(Báo cáo kiểm toán này thay thế Báo cáo kiểm toán**số 372/2013/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 22 tháng 5 năm 2013)*

**Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại (gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 372/2013/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM ngày 22 tháng 5 năm 2013, do Công ty thẩm định lại hồ sơ công nợ, khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Liên Minh Châu Âu, điều chỉnh dự phòng phải thu.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Hạn chế phạm vi kiểm toán**

Công việc kiểm toán của chúng tôi được thực hiện theo các thủ tục kiểm toán Báo cáo tài chính thông thường nhằm đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty. Do đó, phạm vi công việc của chúng tôi không bao gồm việc đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư của các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và đang trong giai đoạn đầu tư theo các quy định về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản.

Công ty ghi nhận doanh thu phí xuất khẩu lao động tại một số thị trường và phân bổ chi phí môi giới, chi phí tạo nguồn, chi phí khác vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm chưa theo tiêu thức cụ thể, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra các điều chỉnh liên quan đến vấn đề này.

**Hạn chế trong xử lý kế toán**

Công ty chưa phản ánh chi phí dự phòng phải thu khó đòi các khoản công nợ quá hạn với tổng số tiền là 13.874.680.314 đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Như đã nêu tại phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty chưa phản ánh chi phí lãi vay lũy kế đến 31/12/2012. Các khoản gốc vay liên quan đã quá hạn, Công ty đang làm việc với các Ngân hàng để xóa các khoản lãi vay, tuy nhiên chúng tôi chưa nhận được văn bản của các Ngân hàng này.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề đã nêu tại phần Hạn chế phạm vi kiểm toán và Hạn chế trong xử lý kế toán, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Anh Tuấn**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2013*

**Đình Văn Thắng**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2013-075-1

05  
TP  
C  
N

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>71.392.690.205</b>	<b>70.566.104.825</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>19.968.319.492</b>	<b>16.344.121.184</b>
1. Tiền	111	5.1	19.968.319.492	16.344.121.184
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>30.787.970.002</b>	<b>28.828.162.684</b>
1. Phải thu khách hàng	131		9.709.478.085	11.678.712.943
2. Trả trước cho người bán	132		21.190.520.942	18.113.452.193
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.228.546.018	551.256.600
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	961.476.276	1.866.792.267
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.302.051.319)	(3.382.051.319)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	<b>4.227.750.118</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	4.227.750.118
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.636.400.711</b>	<b>21.166.070.839</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.3	6.857.964.261	6.099.467.548
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		756.835.957	839.153.678
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.4	32.282.793	32.282.793
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	12.989.317.700	14.195.166.820
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>114.150.702.412</b>	<b>117.184.343.356</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>112.143.446.707</b>	<b>115.252.770.516</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	85.720.195.513	84.397.758.232
- Nguyên giá	222		102.514.583.104	97.259.354.717
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.794.387.591)	(12.861.596.485)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	8.127.892.610	12.565.653.700
- Nguyên giá	228		8.147.259.176	12.581.653.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.366.566)	(16.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	18.295.358.584	18.289.358.584
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.007.255.705</b>	<b>1.931.572.840</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	992.255.705	931.572.840
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.015.000.000	1.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>185.543.392.617</b>	<b>187.750.448.181</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>80.216.677.311</b>	<b>82.856.575.992</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>51.548.119.583</b>	<b>55.349.971.150</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	44.563.701.199	47.634.401.199
2. Phải trả người bán	312		4.611.045.239	4.488.552.651
3. Người mua trả tiền trước	313		-	814.267.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	680.028.720	1.215.349.661
7. Phải trả nội bộ	317		1.602.249.194	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	1.827.358.704	2.513.424.112
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.736.263.473)	(1.316.023.473)
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>28.668.557.728</b>	<b>27.506.604.842</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.13	25.266.567.728	21.898.610.112
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.14	3.300.000.000	4.400.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	236.730.930
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		101.990.000	971.263.800
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>105.326.715.306</b>	<b>104.893.872.189</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>105.326.715.306</b>	<b>104.893.872.189</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8.921.062.890	8.921.062.890
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(509.163.578)	(509.163.578)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.699.177.823	2.699.177.823
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.049.575.204	1.049.575.204
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.689.526.398)	(3.122.369.515)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		95.855.589.365	95.855.589.365
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>185.543.392.617</b>	<b>187.750.448.181</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thành Trung

Phạm Văn Thắng

Đặng Huy Hồng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	27.004.635.473	41.628.331.302
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		27.004.635.473	41.628.331.302
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	20.261.822.898	33.026.132.187
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>6.742.812.575</b>	<b>8.602.199.115</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	3.017.158.606	3.310.590.484
7. Chi phí tài chính	22	5.19	1.071.510.598	3.204.725.533
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>998.785.056</i>	<i>1.901.732.470</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.20	571.305.242	5.976.005.379
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	8.043.783.794	6.517.536.645
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>73.371.547</b>	<b>(3.785.477.958)</b>
11. Thu nhập khác	31	5.22	359.471.570	183.090.909
12. Chi phí khác	32		-	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>359.471.570</b>	<b>183.090.909</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>432.843.117</b>	<b>(3.602.387.049)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>432.843.117</b>	<b>(3.602.387.049)</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2013  
 Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng





Nguyễn Thành Trung

Phạm Văn Thắng

Đặng Huy Hồng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	432.843.117	(3.602.387.049)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.714.947.171	4.688.253.953
- Các khoản dự phòng	03	(316.730.930)	104.465.448
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.017.158.606)	(2.186.688.329)
- Chi phí lãi vay	06	998.785.056	1.901.732.470
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.812.685.808	905.376.493
3. Thay đổi vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(591.640.477)	51.752.812.268
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.227.750.118	1.432.714.326
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(3.202.674.561)	(47.426.702.451)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(819.179.578)	2.075.466.465
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(2.731.128.205)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	15.150.479.469	45.331.365.256
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(12.401.335.276)	(31.838.238.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.176.085.503	19.501.665.332
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(589.692.268)	(2.142.714.747)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	334.545.454	179.090.909
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.863.959.619	2.007.597.421
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.608.812.805	43.973.583
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	95.000.000	26.691.302.970
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.255.700.000)	(40.258.600.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.160.700.000)	(13.567.297.467)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3.624.198.308	5.978.341.448
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.344.121.184	10.365.779.736
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	19.968.319.492	16.344.121.184

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thành Trung

Phạm Văn Thắng

Đặng Huy Hồng

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị trực thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Theo Quyết định số 808/QĐ-LĐTBXH ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại.

Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100110415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 11 năm 2010. Vốn điều lệ là 109.772.504.466 đồng.

Tên giao dịch viết tắt: SONA.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 2/43 đường Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở Công ty đặt tại số 34 Đại Cồ Việt, Quận Hai Bà Trưng thành phố Hà Nội.

### **1.1 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Dạy nghề: ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài và theo nhu cầu xã hội;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;
- Xuất nhập khẩu hàng hóa (trừ các loại Nhà nước cấm);

Hoạt động chính của Công ty trong năm: là cung ứng lao động xuất khẩu nước ngoài, dạy nghề, ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Công cụ tài chính

###### Ghi nhận ban đầu

###### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

###### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

###### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

##### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của các ngân hàng Thương mại mà Công ty giao dịch. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào trung bình của các ngân hàng Thương mại mà Công ty giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

##### Các khoản phải thu và dự phòng dự phòng khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2012</u>
	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	15
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 03

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản có thời gian sử dụng trên 01 năm. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian trong vòng 3 năm.

**Phải trả dài hạn khác**

Bao gồm khoản thu ký cược ký quỹ của người đi xuất khẩu lao động nước ngoài và các khoản phải trả khác. Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ được hoàn trả lại cho người lao động hoặc hạch toán tăng doanh thu căn cứ theo số lao động về nước trong năm hoặc lao động bỏ trốn trước thời hạn của hợp đồng lao động.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	360.386.562	167.163.289
Tiền gửi Ngân hàng	19.607.932.930	16.176.957.895
<b>Tổng</b>	<b>19.968.319.492</b>	<b>16.344.121.184</b>

**5.2 Các khoản phải thu khác**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	464.588.932
Phải thu Đoàn LĐ tại Strabag - Libia	554.449.084	566.561.022
Thuế TNCN phải thu	-	61.722.000
Phải thu khác	407.027.192	773.920.313
<b>Tổng</b>	<b>961.476.276</b>	<b>1.866.792.267</b>

**5.3 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	6.099.467.548	7.812.021.811
Tăng	777.884.467	4.631.825.665
Phân bổ vào chi phí trong năm	19.387.754	6.344.379.928
Giảm do phân loại lại	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>6.857.964.261</b>	<b>6.099.467.548</b>

**Chi tiết chi phí**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phí môi giới, tạo nguồn	6.857.964.261	6.099.467.548
<b>Tổng</b>	<b>6.857.964.261</b>	<b>6.099.467.548</b>

**5.4 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	32.282.793	32.282.793
<b>Tổng</b>	<b>32.282.793</b>	<b>32.282.793</b>

**5.5 Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	12.989.317.700	13.869.991.200
Các khoản khác	-	325.175.620
<b>Tổng</b>	<b>12.989.317.700</b>	<b>14.195.166.820</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2012	67.170.197.079	22.454.682.484	7.634.475.154	97.259.354.717
Tăng trong năm	5.046.389.755	208.838.632	23.048.182	5.278.276.569
Mua trong năm	-	208.838.632	-	208.838.632
Đầu tư XDCB hoàn thành	358.853.636	-	-	358.853.636
Phân loại lại tài sản từ TSVH và CCDC	4.687.536.119	-	23.048.182	4.710.584.301
Giảm trong năm	-	23.048.182	-	23.048.182
Phân loại lại tài sản	-	23.048.182	-	23.048.182
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>72.216.586.834</b>	<b>22.640.472.934</b>	<b>7.657.523.336</b>	<b>102.514.583.104</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2012	4.039.740.212	3.237.990.571	5.583.865.702	12.861.596.485
Tăng trong năm	1.946.284.884	1.606.813.684	379.692.538	3.932.791.106
Khấu hao trong năm	1.725.074.383	1.606.813.684	379.692.538	3.711.580.605
Phân loại lại tài sản từ TSCH và CCDC	221.210.501	-	-	221.210.501
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>5.986.025.096</b>	<b>4.844.804.255</b>	<b>5.963.558.240</b>	<b>16.794.387.591</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2012	63.130.456.867	19.216.691.913	2.050.609.452	84.397.758.232
Tại 31/12/2012	66.230.561.738	17.795.668.679	1.693.965.096	85.720.195.513

**Trong đó:**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 4.957.190.596 đồng.



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.7 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Chi phí san lấp và đền bù GPMB	Phần mềm máy vi tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2012	12.565.653.700	16.000.000	12.581.653.700
Tăng trong năm	36.363.636	16.000.000	52.363.636
Mua trong năm	-	16.000.000	16.000.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	36.363.636	-	36.363.636
Giảm trong năm	4.486.758.160	-	4.486.758.160
Phân loại lại	4.486.758.160	-	4.486.758.160
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>8.115.259.176</b>	<b>32.000.000</b>	<b>8.147.259.176</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2012	-	16.000.000	16.000.000
Tăng trong năm	-	3.366.566	3.366.566
Khấu hao trong năm	-	3.366.566	3.366.566
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>-</b>	<b>19.366.566</b>	<b>19.366.566</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2012	12.565.653.700	-	12.565.653.700
Tại 31/12/2012	8.115.259.176	12.633.434	8.127.892.610

**5.8 Xây dựng cơ bản dở dang**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày 01 tháng 01	18.289.358.584	114.875.748.497
Tăng	364.853.636	2.590.947.103
Giảm trong năm		
- Kết chuyển tài sản cố định	358.853.636	99.177.337.016
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>18.295.358.584</b>	<b>18.289.358.584</b>
<b>Chi tiết công trình</b>		
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trụ sở làm việc Công ty	18.295.358.584	18.289.358.584
<b>Tổng</b>	<b>18.295.358.584</b>	<b>18.289.358.584</b>

**5.9 Chi phí trả trước dài hạn**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày 01 tháng 01	931.572.840	850.041.686
Tăng	2.673.918.709	714.463.452
Phân bổ vào chi phí trong năm	2.412.457.885	632.932.298
Giảm do phân loại lại	200.777.959	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>992.255.705</b>	<b>931.572.840</b>
<b>Chi tiết chi phí</b>		
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công cụ dụng cụ	992.255.705	931.572.840
<b>Tổng</b>	<b>992.255.705</b>	<b>931.572.840</b>

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn (VND)</b>	<b>36.099.430.253</b>	<b>38.961.930.253</b>
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Bách Khoa	3.354.500.000	3.405.000.000
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Hà Thành	19.107.000.000	19.107.000.000
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Trảng An	2.487.930.253	3.139.930.253
Vay cá nhân	11.150.000.000	13.310.000.000
<b>Vay ngắn hạn (USD)</b>	<b>8.464.270.946</b>	<b>8.672.470.946</b>
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Bách Khoa	3.436.620.000	3.436.620.000
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Trảng An	5.027.650.946	5.235.850.946
<b>Tổng</b>	<b>44.563.701.199</b>	<b>47.634.401.199</b>

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	680.028.720	1.215.349.661
<b>Tổng</b>	<b>680.028.720</b>	<b>1.215.349.661</b>

5.12 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	66
Bảo hiểm xã hội	-	51.683.340
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.797.858.704	2.432.840.706
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.500.000	28.900.000
<b>Tổng</b>	<b>1.827.358.704</b>	<b>2.513.424.112</b>

5.13 Các khoản phải trả dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền đặt cọc Libia	29.670.368	29.670.368
Tiền đặt cọc đi Greenline	10.000.000	10.000.000
Ký quỹ chống trốn đi Đài Loan	7.023.627.640	1.956.251.020
Tiền đặt cọc đi Malaysia	311.500.000	312.500.000
Tiền đặt cọc đi Hàn quốc	16.336.055.320	13.296.451.320
Lãi tiền đặt cọc của lao động	-	1.314.935.504
Nhận ký quỹ Chi nhánh Hồ Chí Minh	14.275.000	14.275.000
Tiền đặt cọc đi Danieli	1.541.439.400	4.964.526.900
<b>Tổng</b>	<b>25.266.567.728</b>	<b>21.898.610.112</b>

5.14 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài các cá nhân công ty	3.300.000.000	4.400.000.000
<b>Tổng</b>	<b>3.300.000.000</b>	<b>4.400.000.000</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng
Số dư tại 01/01/2011	8.921.062.890	-	2.699.177.823	1.049.575.204	480.017.533	95.855.589.365	109.005.422.815
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	509.163.578	-	-	3.602.387.048	-	4.111.550.626
Lỗi	-	-	-	-	3.602.387.048	-	3.602.387.048
Giảm khác	-	509.163.578	-	-	-	-	509.163.578
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>8.921.062.890</b>	<b>(509.163.578)</b>	<b>2.699.177.823</b>	<b>1.049.575.204</b>	<b>(3.122.369.515)</b>	<b>95.855.589.365</b>	<b>104.893.872.189</b>
Số dư tại 01/01/2012	8.921.062.890	(509.163.578)	2.699.177.823	1.049.575.204	(3.122.369.515)	95.855.589.365	104.893.872.189
Tăng trong năm	-	-	-	-	432.843.117	-	432.843.117
Lãi	-	-	-	-	432.843.117	-	432.843.117
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>8.921.062.890</b>	<b>(509.163.578)</b>	<b>2.699.177.823</b>	<b>1.049.575.204</b>	<b>(2.689.526.398)</b>	<b>95.855.589.365</b>	<b>105.326.715.306</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng	-	11.036.193.158
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.004.635.473	30.592.138.144
<b>Tổng</b>	<b>27.004.635.473</b>	<b>41.628.331.302</b>

**5.17 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn bán hàng hóa	-	11.749.636.204
Giá vốn dịch vụ	20.261.822.898	21.276.495.983
<b>Tổng</b>	<b>20.261.822.898</b>	<b>33.026.132.187</b>

**5.18 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.863.959.619	1.293.721.511
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	153.198.987	1.009.751.911
Lãi bán hàng trả chậm	-	1.007.117.062
<b>Tổng</b>	<b>3.017.158.606</b>	<b>3.310.590.484</b>

**5.19 Chi phí tài chính**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay (*)	998.785.056	1.901.732.470
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72.725.542	1.302.993.063
<b>Tổng</b>	<b>1.071.510.598</b>	<b>3.204.725.533</b>

(\*) Công ty chưa phản ánh chi phí lãi vay lũy kế đến 31/12/2012 ước tính với tổng số tiền 14.506.656.204 đồng. Các khoản gốc vay liên quan đã quá hạn, Công ty đang làm việc với các Ngân hàng để xóa các khoản lãi vay, tuy nhiên chưa nhận được văn bản của các Ngân hàng này. Đồng thời lãi trả chậm của một số khoản phải thu Công ty chưa phản ánh.

**5.20 Chi phí bán hàng**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên	474.640.090	592.262.444
Chi phí vật liệu, bao bì	-	769.373
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	355.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.125.339	279.889.950
Chi phí bằng tiền khác	85.539.813	5.102.728.112
<b>Tổng</b>	<b>571.305.242</b>	<b>5.976.005.379</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.617.375.021	2.003.165.736
Chi phí vật liệu quản lý	185.597.343	392.511.343
Chi phí khấu hao TSCĐ	309.613.091	835.813.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.063.995.631	2.549.674.849
Chi phí bằng tiền khác	1.867.202.708	736.370.966
<b>Tổng</b>	<b>8.043.783.794</b>	<b>6.517.536.645</b>

**5.22 Thu nhập khác**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập khác	359.471.570	183.090.909
<b>Tổng</b>	<b>359.471.570</b>	<b>183.090.909</b>

**5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>432.843.117</b>	<b>(3.602.387.049)</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Kết chuyển lỗ	432.843.117	
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>(3.602.387.049)</b>
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6.2 Điều chỉnh hồi tố

Điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 12 tháng 12 năm 2012:

Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư tại 01/01/2012	Số dư tại 31/12/2011	Chênh lệch
Phải thu khách hàng	11.678.712.943	11.028.712.943	650.000.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	551.256.600	-	551.256.600
Các khoản phải thu khác	1.866.792.267	1.805.070.267	61.722.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.099.467.548	11.021.950.416	(4.922.482.868)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	32.282.793	-	32.282.793
Tài sản cố định hữu hình	84.397.758.232	84.368.732.606	29.025.626
<b>Cộng thay đổi Tài sản</b>			<b>(3.598.195.849)</b>
Phải trả người bán	4.488.552.651	3.838.552.651	650.000.000
Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	1.215.349.661	1.306.298.266	(90.948.605)
Lợi nhuận chưa phân phối	(3.122.369.515)	1.034.877.729	(4.157.247.244)
<b>Cộng thay đổi Nguồn vốn</b>			<b>(3.598.195.849)</b>

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2011 (sau điều chỉnh)	Năm 2011 (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Chi phí bán hàng	5.976.005.379	1.053.522.511	4.922.482.868
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.517.536.645	7.097.818.871	(580.282.226)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	184.953.398	(184.953.398)
Lợi nhuận sau thuế	(3.602.387.049)	554.860.195	(4.157.247.244)

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10 và 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

Tài sản tài chính	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.968.319.492	16.344.121.184
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.368.903.042	10.243.453.891
<b>Tổng</b>	<b>27.337.222.534</b>	<b>26.587.575.075</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	47.863.701.199	52.034.401.199
Phải trả người bán và phải trả khác	31.704.971.671	28.900.586.875
<b>Tổng</b>	<b>79.568.672.870</b>	<b>80.934.988.074</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2012</b>			
Các khoản vay	44.563.701.199	3.300.000.000	47.863.701.199
Phải trả người bán và phải trả khác	6.438.403.943	25.266.567.728	31.704.971.671
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>01/01/2012</b>			
Các khoản vay	47.634.401.199	4.400.000.000	52.034.401.199
Phải trả người bán và phải trả khác	7.001.976.763	21.898.610.112	28.900.586.875

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2012</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.968.319.492	-	19.968.319.492
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.368.903.042	-	7.368.903.042
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>01/01/2012</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.344.121.184	-	16.344.121.184
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.243.453.891	-	10.243.453.891



6.4 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán và điều chỉnh theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước.

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Trung

Phạm Văn Thắng

Đặng Huy Hồng

